

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **49** /2014/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **20** tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi
khi nhà nước thu hồi đất**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S
	Ngày: 20/11

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất, trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

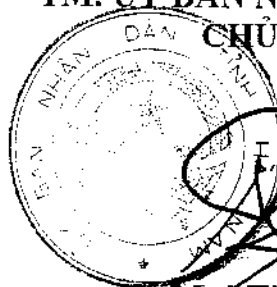
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất. Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 V/v bổ sung đơn giá cây trồng, vật nuôi theo quyết định 09/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2009.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *LL*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ
- Như Điều 3;
- Đài PTTH, Báo Hà Nam;
- TTLT-CB, TH, NC;
- Lưu: VT, KTTT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Mai Tiến Dũng

BẢNG ĐƠN GIÁ

Bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất

(Kèm theo Quyết định số: **49** /2014/QĐ-UBND ngày **20** tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Bồi thường cây trồng, vật nuôi (*nuôi trồng thủy sản*) khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng:

- Người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

II. NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại điều 90 Luật Đất đai năm 2013.

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH

1. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường được xác định như sau

a) Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá tại thị trường địa phương;

b) Cây lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có);

c) Cây lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có);

Chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc quy định tại khoản này được tính thành tiền theo mức chi phí trung bình tại địa phương.

2. Mức bồi thường cây lâu năm

a) Đối với cây lấy gỗ đã đến thời kỳ thu hoạch giá trị bồi thường xác định theo đơn giá quy định trừ đi giá trị thu hồi. Giá trị thu hồi xác định bằng 30% giá trị bồi thường.

b) Đối với cây lâu năm đến thời hạn thanh lý thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ, mức chi phí tối đa không quá 10% giá trị bồi thường.

c) Trường hợp cây lâu năm chưa có trong bảng giá quy định được xác định theo cây trồng chính tại địa phương hoặc xác định theo giá trị kinh tế của loại cây tương đương theo mức giá quy định trong bảng giá tùy theo từng loại cây trồng.

3. Đối với cây trồng hàng năm

a) Tại thời điểm thu hồi đất cây trồng hàng năm đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

b) Tại thời điểm thu hồi đất cây trồng hàng năm chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường theo quy định.

c) Tại thời điểm thu hồi đất mà trên đất thu hồi không có cây trồng, nhưng thời gian từ thời điểm thông báo thu hồi đất đến thời điểm thu hồi đất, người có đất bị thu hồi phải ngừng sản xuất thì được hỗ trợ. Mức hỗ trợ tính bằng 40% mức bồi thường.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường.

b) Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường theo quy định.

5. Đối với cây trồng, vật nuôi di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, mức bồi thường căn cứ vào thực tế Hội đồng bồi thường hỗ trợ (BTHT) xác định nhưng mức tối đa không quá 40% giá trị bồi thường của cây con cùng loại trong bảng giá quy định.

6. Hỗ trợ cây trồng, vật nuôi trên đất bị ảnh hưởng

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi hết đất ở nhưng được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích từ đất vườn, đất ao, đất sản xuất nông nghiệp (Trong cùng 1 khuôn viên với đất ở bị thu hồi) sang làm đất ở thì được bồi thường cây trồng và vật nuôi trên phần diện tích đất được phép chuyển mục đích. Mức bồi thường được tính theo quy định.

b) Đối với đất nuôi trồng thủy sản khi bị thu hồi trên 50% diện tích của thửa đất, phần diện tích còn lại bị ảnh hưởng trực tiếp, căn cứ mức độ bị ảnh hưởng thực tế Hội đồng BTHT xác định hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa không quá 50% mức bồi thường theo quy định.

Phần II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

T T	Tên cây	Tiêu chuẩn phân loại	Đơn vị	Đơn giá
I	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM			
1	Khoai lang	Thuần	Đồng/m ²	4.500
		Xen	"	2.300
2	Ngô	Thuần	"	5.000
		Xen	"	2.300
3	Lạc, vừng	Thuần	"	6.000
		Xen	"	2.800
4	Sắn tàu	Thuần	"	2.500
		Xen	"	1.100
5	Đỗ lấy hạt các loại	Thuần	"	6.000
		Xen	"	2.800
6	Củ từ, củ đậu, củ cải	Thuần	"	4.400
		Xen	"	2.200
7	Ớt	Thuần	"	5.500
		Xen	"	3.300
8	Gừng, nghệ, gừng	Thuần	"	6.500
		Xen	"	3.500
9	Dong các loại, đao	Thuần	"	3.300
		Xen	"	1.700
10	Xả		"	5.000
11	Cỏ voi, cỏ sữa		"	6.600
12	Cây dâu		"	5.500
13	Rau thơm các loại		"	6.000
14	Rau các loại + mùng		"	4.500
15	Hàng rào tạp		"	2.200
16	Hoa cảnh các loại		"	11.000
17	Mía	Vụ 1	"	5.000
		Vụ 2	"	5.500
		Vụ 3	"	5.000
18	Hoa màu trên mặt hồ ao, ruộng:		"	
	- Khoai nước		"	2.500
	- Rau muống thả bè		"	4.000
	- Rau muống trồng trên ruộng		"	5.000
	- Rau rút		"	6.500
	- Xu hào, bắp cải		"	7.500
19	Cây lúa		"	9.000

20	Cây dưa chuột		"	16.500
21	Cây bí xanh, bí đỏ		"	14.000
22	Khoai tây khoai sọ		"	6.000
23	Hành tỏi		"	7.000
24	Cà chua		"	9.500
25	Đỗ đũa, đỗ cô ve		"	7.000
26	Cà quả các loại		"	6.000
II	CÂY TRỒNG LÂU NĂM, CÂY ĂN QUẢ			
1	Cây mít	Từ 50 đến 70 quả	Đồng/cây	660.000
		Từ 30 đến <50 quả	"	540.000
		Từ 10 đến <30 quả	"	420.000
		Từ 1 đến <10 quả	"	240.000
		Cây trồng > 3 năm	"	60.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	48.000
		Cây trồng < 2 năm	"	18.000
2	Cam quả	Từ 150 đến 200 quả	Đồng/cây	492.000
		Từ 100 đến <150 quả	"	420.000
		Từ 50 đến <100 quả	"	300.000
		Dưới 50 quả	"	180.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	60.000
		Cây trồng < 2 năm	"	24.000
3	Dừa quả	Từ 50 đến 70 quả	Đồng/cây	412.000
		Từ 30 đến <50 quả	"	330.000
		Từ 10 đến <30 quả	"	220.000
		Dưới 10 quả	"	165.000
		Cây chưa có quả	"	55.000
		Cây trồng < 3 năm	"	33.000
4	Muỗm, xoài	Trên 70 kg đến 100 kg quả	Đồng/cây	776.000
		Từ 50 đến <70 kg quả		598.000
		Từ 30 đến <50 kg quả	"	517.000
		Từ 10 đến <30 kg quả	"	297.000
		Dưới 10 kg quả	"	180.000
		Cây chưa có quả	"	48.000
		Cây trồng < 3 năm	"	24.000
5	Hồng, na	Từ 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	360.000
		Từ 30 đến <50 kg quả	"	300.000

		Từ 10 đến <30 kg quả	"	240.000
		Dưới 10 kg quả	"	180.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	60.000
		Cây trồng < 3 năm	"	24.000
6	Quýt quả	Từ 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	495.000
		Từ 30 đến <50 kg quả	"	410.000
		Từ 10 đến <30 kg quả	"	242.000
		Dưới 10 kg quả	"	144.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	36.000
		Cây trồng < 3 năm	"	18.000
7	Chanh, cháp, quất	Từ 30 đến 50 kg quả	Đồng/cây	207.000
		Từ 20 đến <30 kg quả	"	165.000
		Từ 10 đến <20 kg quả	"	132.000
		Từ 5 đến <10 kg quả	"	84.000
		Từ 1 đến <5 kg quả	"	42.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	24.000
		Cây trồng < 2 năm	"	8.400
8	Chè tươi, chè búp hái lá	Trên 1 kg lá	Đồng/m ²	8.000
		Từ 0,25 đến <1kg	"	7.000
		Dưới 0,25 kg	"	5.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	4.000
		Cây trồng < 2 năm	"	3.500
9	Bòng, bưởi	Từ 150 đến 200 quả	Đồng/cây	598.000
		Từ 100 đến < 150 quả	"	504.000
		Từ 50 đến <100 quả	"	360.000
		Từ 20 đến <50 quả	"	180.000
		Từ 1 đến < 20 quả	"	120.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	36.000
		Cây trồng < 3 năm	"	18.000
10	Khế, me chua, ngọt	Từ 10 đến 15 kg quả	Đồng/cây	120.000
		Từ 5 đến <10 kg quả	"	96.000
		Từ 1 đến <5 kg quả	"	72.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	48.000
		Cây trồng < 2 năm	"	18.000
11	Hồng xiêm	Trên 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	495.000
		Từ 30 đến 50 kg quả		418.000
		Từ 20 đến <30 kg	"	297.000

		quả		
		Từ 10 đến <20 kg quả	"	180.000
		Từ 1 đến <10 Kg quả	"	96.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	36.000
		Cây trồng <3 năm	"	30.000
12	Các loại ổi	Từ 15 đến 20 kg quả	Đồng/cây	216.000
		Từ 10 đến <15 kg quả		180.000
		Từ 5 đến <10 kg quả		144.000
		Từ 1 đến < 5 kg quả		90.000
		Cây trồng ≥ 2 năm		24.000
		Cây trồng < 2 năm		9.000
13	Chuối các loại	Bụi có 3 cây có buồng	Đồng/bụi	120.000
		Bụi có 2 cây có buồng	"	84.000
		Bụi có 1 cây có buồng	"	60.000
		Bụi chưa có buồng	"	36.000
		Cây mới trồng	"	12.000
14	Dứa quả	Cây mới trồng	Đồng/cây	1.100
		Cây có quả	"	2.000
		Khóm có từ 1->2 quả	Đ/Khóm	4.700
		Nếu trồng theo bãi rộng thì tính năng suất, sản lượng của ngành nông nghiệp		
		- Dứa non	Đ/m ²	2.400
		- Dứa vụ 1	"	5.200
		- Dứa vụ 2	"	4.200
		- Dứa vụ 3	"	3.500
15	Táo, lựu, nhót lấy quả	Từ 10 đến 15 kg quả	Đồng/cây	120.000
		Từ 5 đến <10 kg quả	"	84.000
		Từ 1 đến <5 kg quả	"	60.000
		Dưới 1 kg quả	"	36.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	24.000
		Cây trồng < 2 năm	"	8.500
16	Nhãn, vải	Từ 170 đến 200 kg quả	Đồng/cây	1.980.000
		Từ 140 đến <170 kg quả	"	1.705.000
		Từ 110 đến <140 kg quả	"	1.430.000

		Từ 80 đến <110 kg quả	"	1.265.000
		Từ 50 đến <80 kg quả	"	1.150.000
		Từ 30 đến <50 kg quả	"	990.000
		Từ 10 đến <30 kg quả	"	600.000
		Dưới 10 kg quả	"	360.000
		Cây trồng $\geq$ 3 năm	"	120.000
		Cây trồng > 1 năm đến 3 năm	"	54.000
		Cây trồng $\leq$ 1 năm	"	24.000
17	Sầu	Trên 70kg đến 100 kg quả	Đồng/cây	1.115.000
		Từ 50 đến 70 kg quả	"	943.000
		Từ 30 đến <50 kg quả	"	770.000
		Từ 10 đến < 30 kg quả	"	448.000
		Dưới 10 kg quả	"	253.000
		Cây trồng > 2 năm	"	69.000
		Cây trồng $\leq$ 2 năm	"	23.000
18	Thị	Từ 100 đến 140 quả	Đồng/cây	120.000
		Từ 60 đến <100 quả	"	108.000
		Từ 20 đến <60 quả	"	73.200
		Từ 10 đến < 20 quả	"	42.000
		Dưới 10 quả	"	30.000
		Cây trồng $\geq$ 2 năm	"	18.000
		Cây trồng < 2 năm	"	8.500
19	Trứng gà	Từ 30 đến 50 kg quả	Đồng/cây	132.000
		Từ 20 đến <30 kg quả	"	96.000
		Từ 10 đến < 20 kg quả	"	72.000
		Dưới 10 kg quả	"	36.000
		Cây trồng $\geq$ 2 năm	"	24.000
		Cây trồng < 2 năm	"	8.500
20	Mận, mơ, đào	Từ 40 đến 60 kg quả	Đồng/cây	287.000
		Từ 20 đến < 40 kg quả	"	241.000
		Từ 10 đến < 20 kg quả	"	126.000
		Từ 5 đến <10 kg quả	"	92.000
		Dưới 5 kg quả	"	57.000

		Cây trồng ≥ 2 năm	"	23.000
		Cây trồng < 2 năm	"	8.000
21	Doi, xoan dầu	Từ 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	195.000
		Từ 30 đến < 50 kg quả	"	172.000
		Từ 10 đến < 30 kg quả	"	103.000
		Dưới 10kg quả	"	35.000
		Cây trồng ≥ 2 năm	"	17.000
		Cây trồng < 2 năm	"	8.000
22	Cau quả	Cây có 3 buồng	Đồng/cây	195.000
		Cây có 2 buồng	"	138.000
		Cây có 1 buồng	"	92.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	40.000
		Cây trồng < 3 năm	"	23.000
23	Cây vối, hoa hòe	Từ 10 đến 15 kg nụ hoa	Đồng/cây	72.000
		Từ 5 đến < 10 kg nụ hoa	"	68.000
		Dưới 5 kg nụ hoa	"	54.000
		Cây trồng > 3 năm	"	24.000
		Cây trồng < 3 năm	"	8.000
24	Cây cà phê	Từ 10 đến 15 kg quả	Đồng/cây	195.000
		Từ 5 đến < 10 kg quả	"	161.000
		Dưới 5 kg quả	"	103.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	35.000
		Cây trồng < 3 năm	"	17.000
25	Bồ kết, bồ hòn	Từ 30 đến 50 kg quả	Đồng/cây	172.000
		Từ 20 đến < 30 kg quả	"	155.000
		Từ 10 đến < 20 kg quả	"	115.000
		Dưới 10 kg quả	"	80.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	23.000
		Cây trồng < 3 năm	"	8.000
26	Cây bơ	Từ 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	400.000
		Từ 30 đến < 50 kg quả	"	350.000
		Từ 10 đến < 30 kg quả	"	300.000
		Dưới 10kg quả	"	250.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	80.000
		Cây trồng < 3 năm	"	50.000
27	Cây nhâm (quất hồng bì)	Từ 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	200.000

		Từ 30 đến <50 kg quả	"	180.000
		Từ 10 đến < 30 kg quả	"	110.000
		Dưới 10kg quả	"	40.000
		Cây trồng ≥ 3 năm	"	20.000
		Cây trồng < 3 năm	"	10.000
28	Cây quế, móc mật	Đường kính > 30cm	Đồng/cây	180.000
		Đường kính từ 25 đến <30cm	"	145.000
		Đường kính từ 20 đến <25cm	"	110.000
		Đường kính từ 15 đến <20cm	"	70.000
		Đường kính từ 10 đến <15cm	"	50.000
		Đường kính từ 3 đến <10cm	"	25.000
		Đường kính < 3cm	"	8.000
29	Thanh Long	Cây chưa có quả	Đồng/khóm	10.000
		Cây đang có quả	"	50.000
III	CÂY LẤY GỖ			
1	Các loại cây lấy gỗ	Cây xoan, bạch đàn, châu, gạo		
		Đường kính trên 200mm	Đồng/cây	96.000
		Đường kính từ 100 đến <200 mm	"	84.000
		Đường kính từ 80 đến <100 mm	"	60.000
		Đường kính từ 60 đến <80 mm	"	36.000
		Đường kính từ 20 đến <60 mm	"	30.000
		Đường kính <20 mm	"	18.000
		Cây tái sinh	"	4.200
		- Cây lấy gỗ có đường kính 25cm trở lên đo từ gốc đến độ cao 1m		
		áp dụng nhóm gỗ và mức giá theo Thông báo giá VLXD của Liên Sở TC-XD		
		- Cây lấy củi tính áp dụng giá củi theo Thông báo giá VLXD của Liên Sở TC-XD		
2	Luồng bương	Cây ĐK từ 6 đến 8cm cao >5m	Đồng/cây	21.500
		Cây ĐK từ 5 đến 6cm cao > 4m	"	19.200
		Cây ĐK từ 3 đến 5cm cao > 3m	"	14.500

		Cây ĐK <3cm cao > 2m	"	9.500
		Cây còn non	"	7.500
3	Tre	Cây ĐK từ 6 đến 8cm cao >5m	Đồng/cây	18.000
		Cây ĐK từ 5 đến 6cm cao > 4m	"	14.500
		Cây ĐK từ 3 đến 5cm cao > 3m	"	8.500
		Cây ĐK <3cm	"	6.000
		Cây còn non không dùng cho xây dựng chỉ dùng làm lạt buộc	"	5.000
4	Nứa, vầu, trúc, hóp	Cây ĐK từ 6 đến 8cm cao >5m	Đồng/cây	11.000
		Cây ĐK từ 5 đến 6cm cao > 4m	"	9.500
		Cây ĐK từ 3 đến 5cm cao > 3m	"	9.000
		Cây ĐK <3cm	"	4.000
5	Cây gỗ sưa	Đường kính thân trên 25 cm	"	450.000
		Đường kính thân trên 20 cm đến 25 cm	"	350.000
		Đường kính thân trên 15 cm đến 20 cm	"	260.000
		Đường kính thân trên 10 cm đến 15 cm	"	180.000
		Đường kính thân trên 3 cm đến 10 cm	"	70.000
		Đường kính thân ≤ 3 cm	"	20.000
		Chiều cao cây > 15 cm	"	6.000
		Chiều cao cây ≤ 15 cm	"	4.000
IV	CÂY TRỒNG KHÁC			
1	Đu đủ	Từ 20 đến 30 kg quả	Đồng/cây	70.000
		Từ 10 đến < 20 kg quả	"	30.000
		Dưới 10kg quả	"	25.000
		Cây trồng chưa có quả	"	5.500

		Cây trồng ≤ 1 năm	"	3.000
2	Sen		đồng/m ²	3.500
3	Trầu không	Trên 10m ² giàn lá	đồng/giàn	30.000
		Từ 5 đến < 10 m ² giàn lá	"	25.000
		Từ 1 đến < 5 m ² giàn lá	"	15.000
		Cây đơn độc bám tường	"	7.000
		Cây cắm gốc mới trồng	"	3.000
4	Bầu, bí, mướp, gấc, susu	Trên 30 quả	đồng/giàn	55.000
		Từ 20 đến < 30 quả	"	50.000
		Từ 10 đến < 20 quả	"	33.000
		Dưới 10 quả	"	17.000
		Cây leo giàn chưa có quả	"	8.000
		Cây mới trồng	"	4.000
5	Các loại cây lấy hoa: Thiên lý, hoa giấy	Tán trên 10m ²	đồng/giàn	32.000
		Tán từ 8 đến < 10m ²	"	23.000
		Tán từ 6 đến < 8 m ²	"	17.000
		Tán từ 4 đến < 6 m ²	"	8.500
		Tán < 4 m ²	"	6.500
6	Các loại cây chay, quả trám	Từ 50 đến 70 kg quả	Đồng/cây	75.000
		Từ 30 đến < 50 kg quả	"	55.000
		Từ 20 đến < 30 kg quả	"	45.000
		Từ 10 đến < 20 kg quả	"	30.000
		Từ 1 đến < 10 kg quả	"	20.000
7	Củ ráy		đồng/m ²	5.000
8	Sắn dây	Cụm trên 30 kg củ	đồng/bụi	500.000
		Từ 20 đến < 30 kg củ	"	400.000
		Từ 10 đến < 20 kg củ	"	250.000
		Từ 5 đến < 10 kg củ	"	120.000
		Từ 1 đến 5 kg củ	"	50.000
		Loại trồng đã leo giàn	"	5.000
		Loại mới trồng	"	3.000
9	Lộc vùng (mới trồng)	Cao dưới 50 cm, đường kính < 30 mm	cây	15.000

10	Trúc cảnh	Dưới 10 cây bụi	bụi	15.000
11	Cau lùn	Cao 50-70 cm	cây	150.000
		Cao 80-150 cm	cây	190.000
		Cao trên 150 cm	cây	220.000
12	Cau vua	Cao > 2 m đường kính gốc 30-50 cm	cây	200.000
13	Cao ích mẫu	Thuần	m ²	3.000
		Xen	m ²	2.000
14	Cây mây	Cây dưới 3 năm	đồng/khó m	30.000
		Cây từ 3 đến 7 năm	"	50.000
		Cây từ 7 năm trở lên	"	80.000
V	VẬT NUÔI			
1	Ao, hồ nuôi tôm, cá chuyên canh			
	- Nuôi tôm, cá giống		đ/m ²	16.000
	- Nuôi cá thịt		đ/m ²	13.000
2	Ao, hồ không chuyên canh		đ/m ²	9.000
3	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản		đ/m ²	4.000
4	Baba (giống)		đ/m ²	35.000
	Baba (thịt)		đ/m ²	30.000

Ghi chú: Đối với những loại cây trồng, vật nuôi có sản lượng cao hơn mức trong bảng giá bồi thường thì được vận dụng hệ số sản lượng để tính bồi thường nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần so với mức giá trong bảng đơn giá bồi thường trên ./.